

Số: 130 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO

Công khai tình hình thực hiện ngân sách địa phương Quý II năm 2022

Thực hiện Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo công khai tình hình thực hiện ngân sách địa phương Quý II năm 2022, như sau:

1. Về thu ngân sách nhà nước (chi tiết tại Biểu số 60/CK-NSNN):

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn Quý II năm 2022 đạt 16.743 tỷ đồng, bằng 68,9% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 157,8% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó:

a) Thu nội địa đạt 10.231 tỷ đồng, bằng 61,2% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 162,9% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó:

+ Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 6.707 tỷ đồng, bằng 80,9% dự toán năm, bằng 204,4% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó thu chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất là 6.521 tỷ đồng, bằng 82,2% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 112,2% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 306 tỷ đồng, bằng 86,3% dự toán năm, bằng 145% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 1.559 tỷ đồng, bằng 52,8% dự toán năm, bằng 116,8% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Thuế thu nhập cá nhân đạt 298 tỷ đồng, bằng 69,3% dự toán năm, bằng 115,6% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Thuế bảo vệ môi trường đạt 326 tỷ đồng bằng 54,4% dự toán năm, bằng 77,9% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Các khoản thu còn lại đạt 1.035 tỷ đồng, bằng 25,4% dự toán năm và bằng 132,9% so với cùng kỳ năm trước.

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: Đạt 6.501 tỷ đồng, bằng 86,7% so với dự toán năm và bằng 150,4% so với cùng kỳ năm 2021.

c) Thu vay vốn để bù đắp bội chi: Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 là 11 tỷ đồng, bằng 13,3% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 243,8% so với cùng kỳ năm 2021.

d) Thu cân đối ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp đạt 9.672 tỷ đồng, bằng 61% dự toán năm và bằng 182,6% so với cùng kỳ năm trước.

** Nhận xét, đánh giá*

Trong 6 tháng đầu năm 2022, tình hình kinh tế của tỉnh được phục hồi và phát triển hơn so với cùng kỳ, giá dầu thô thế giới bình quân ở mức trên 100 USD/thùng, cao hơn so với dự toán UBND tỉnh giao 28 USD/thùng, do đó số nộp ngân sách của Nhà máy lọc dầu Dung Quất đạt mức cao (đạt 82,2% dự toán HĐND tỉnh giao), sản lượng từ các nhà máy thủy điện đạt cao nhờ lượng nước về các hồ thủy điện tăng mạnh so cùng kỳ. Tổng sản lượng bia tiêu thụ tăng khoảng 9,2% so với cùng kỳ, trong đó bia Sài Gòn Quảng Ngãi tăng 13% (tiêu thụ 72 triệu lít, tăng 8,3 triệu lít). Đa số các khoản thu đều đảm bảo tiến độ dự toán UBND tỉnh giao. Tuy nhiên vẫn còn một số khoản chưa đạt tiến độ dự toán tỉnh giao như: Thu từ hoạt động XSKT, thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước, thu tại xã, đặc biệt là thu tiền sử dụng đất (đạt 17,5% dự toán do các dự án chủ yếu thực hiện trong 6 tháng cuối năm).

2. Về chi ngân sách địa phương (chi tiết tại Biểu số 61/CK-NSNN)

Tổng chi ngân sách địa phương Quý II năm 2022 đạt 5.069 tỷ đồng, bằng 29% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 94,7% so với cùng kỳ năm 2021; cụ thể:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương Quý II năm 2022 là 4.891 tỷ đồng, bằng 30,7% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 101,9% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 1.081 tỷ đồng, bằng 21,2% so với dự toán năm và bằng 129% so với cùng kỳ năm 2021.

- Chi thường xuyên: 3.794 tỷ đồng, bằng 43,4% so với dự toán năm và bằng 95,7% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó:

+ Chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề: 1.374 tỷ đồng, bằng 40,8% dự toán năm và bằng 99,5% so với cùng kỳ năm 2021;

+ Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình: 452 tỷ đồng, bằng 52,1% dự toán năm và bằng 108,3% so với cùng kỳ năm 2021;

+ Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể: 807 tỷ đồng, bằng 52,4% dự toán năm và bằng 92,9% so với cùng kỳ năm 2021;

+ Chi sự nghiệp kinh tế: 401 tỷ đồng, bằng 26,9% dự toán năm và bằng 63,4% so với cùng kỳ năm 2021;

+ Chi đảm bảo xã hội: 363 tỷ đồng, bằng 49,3% dự toán năm và bằng 123,5% so với cùng kỳ năm 2021.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 15,8 tỷ đồng, đạt 1.393,6% dự toán giao.

b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương đạt 178 tỷ đồng, bằng 11,5% dự toán năm, bằng 32,4% so với cùng kỳ năm 2021.

** Nhận xét, đánh giá:*

- Chi đầu tư phát triển đạt thấp so với dự toán giao, chủ yếu các nguyên nhân sau: Một số dự án chuyển tiếp hiện vẫn đang hoàn trả khối lượng thi công

cho kế hoạch vốn năm 2021 tạm ứng nên giải ngân kế hoạch vốn năm 2022 chậm hoặc đang thực hiện và chờ phê duyệt điều chỉnh thủ tục đầu tư; các dự án khởi công mới phải triển khai các bước lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tổ chức đấu thầu ... do đó những tháng đầu năm chưa có khối lượng thanh toán và giải ngân kế hoạch vốn năm 2022; vướng mắc trong bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Chi thường xuyên cơ bản đạt tiến độ dự toán giao. Một số lĩnh vực chi đảm bảo tiến độ như chi y tế, dân số và gia đình (52,1%); chi bảo vệ môi trường (63,2%); chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (52,4%). Bên cạnh đó, còn một số lĩnh vực chi đạt thấp (dưới 40%) như: Chi khoa học và công nghệ; chi thể dục thể thao; chi các hoạt động kinh tế, chủ yếu là do đang triển khai thực hiện các thủ tục về ký hợp đồng và đấu thầu theo quy định, đang hoàn tất hồ sơ đảm bảo các thủ tục theo quy định.

Nhìn chung, việc tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách trên địa bàn tỉnh đảm bảo thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 102/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, số 90/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2022./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTHT297.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hoàng Tuấn
Trần Hoàng Tuấn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ II	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	24.293.100	16.743.467	68,9	157,8
I	Thu cân đối NSNN	24.210.000	16.732.412	69,1	157,8
1	Thu nội địa	16.710.000	10.231.512	61,2	162,9
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	7.500.000	6.500.900	86,7	150,4
4	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
III	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	83.100	11.055	13,3	243,8
B	TỔNG CHI NSDP	17.471.289	5.069.372	29,0	94,7
I	Chi cân đối NSDP	15.927.762	4.891.235	30,7	101,9
1	Chi đầu tư phát triển	5.108.100	1.080.899	21,2	129,0
2	Chi thường xuyên	8.737.324	3.793.839	43,4	95,7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.000	610		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	15.887	1.393,6	1.393,6
5	Dự phòng ngân sách	312.310			
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.764.888			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	1.543.527	178.137	11,5	32,4
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	83.100	11.055	13,3	243,8
D	CHI TRẢ NỢ GỐC				

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ II	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	24.293.100	16.743.467	68,9	157,8
I	Thu nội địa	16.710.000	10.231.512	61,2	162,9
		4.080.000	1.034.590	25,4	132,9
1	Thu từ khu vực DNNN	8.289.000	6.707.193	80,9	204,4
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	354.000	305.616	86,3	145,0
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.956.000	1.559.513	52,8	116,8
4	Thuế thu nhập cá nhân	431.000	298.478	69,3	115,6
5	Thuế bảo vệ môi trường	600.000	326.122	54,4	77,9
6	Lệ phí trước bạ	220.000	113.311	51,5	104,0
7	Thu phí, lệ phí	168.000	93.981	55,9	97,1
8	Các khoản thu về nhà, đất	3.356.000	598.870	17,8	150,5
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		5		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	3.673	73,5	125,9
-	Thu tiền sử dụng đất	3.100.000	549.015	17,7	148,7
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	51.000	45.625	89,5	176,0
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	200.000	552	0,3	4.600,0
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	35.000	52.533	150,1	223,5
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	2.000		0,0	
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	95.000	44.094	46,4	85,3
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	9.000	2.754	30,6	102,3
13	Thu khác ngân sách	195.000	129.047	66,2	134,7
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	7.500.000	6.500.900	86,7	150,4
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.035.000	6.229.045	88,5	153,7
2	Thuế xuất khẩu	210.000	90.016	42,9	79,7
3	Thuế nhập khẩu	200.000	144.399	72,2	119,7
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	55.000	36.012	65,5	108,1
6	Thu khác		1.428		59,2
IV	Thu viện trợ				
V	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	83.100	11.055	13,3	243,8
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	15.844.662	9.672.073	61,0	182,6
1	Từ các khoản thu phân chia	11.822.282	8.664.932	73,3	190,3
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	4.022.380	1.007.141	25,0	135,7

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ II	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	TỔNG CHI NSDP	17.471.289	5.069.372	29,0	94,7
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	15.927.762	4.891.235	30,7	101,9
I	Chi đầu tư phát triển	5.108.100	1.080.899	21,2	129,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.078.100	1.050.199	20,7	128,5
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	30.000	30.700	102,3	149,8
II	Chi thường xuyên	8.737.324	3.793.839	43,4	95,7
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.365.761	1.373.943	40,8	99,5
2	Chi khoa học và công nghệ	27.815	9.400	33,8	155,7
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	868.486	452.516	52,1	108,3
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	107.682	50.774	47,2	91,7
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	36.329	14.653	40,3	80,7
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	46.087	18.138	39,4	149,0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	100.101	63.266	63,2	131,0
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.492.660	401.343	26,9	63,4
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.541.677	807.532	52,4	92,9
10	Chi bảo đảm xã hội	736.003	362.968	49,3	123,5
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.000	610	15	154,0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	15.887	1.393,6	1.393,6
V	Dự phòng ngân sách	312.310			
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.764.888			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	1.543.527	178.137	11,5	32,4
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.467.761	170.560	11,6	43,4
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	75.766	7.577	10,0	4,8